



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Cấp nước Nhà Bè

Ngày 31/12/2025	31,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-	2.0%

DT thuần Q4/25
233
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 9.00 4.1%

LN thuần Q4/25
10.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 5.51 104%
YoY: ▲ 0.97 9.9%

LN sau thuế Q4/25
7.77
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.66 150%
YoY: ▲ 0.85 12.3%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
4.6%
YoY: +/- ▲ 0.2%

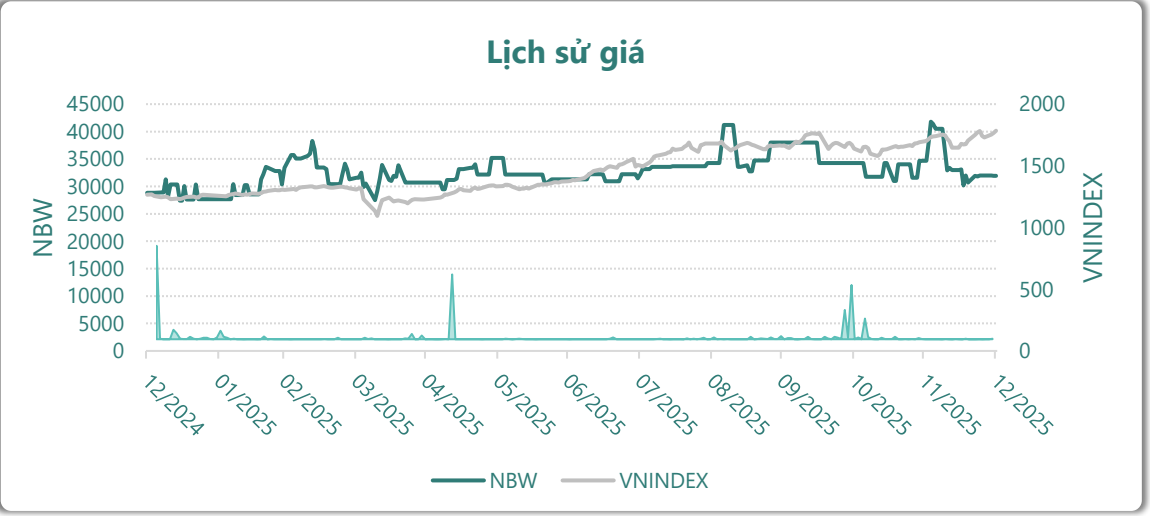
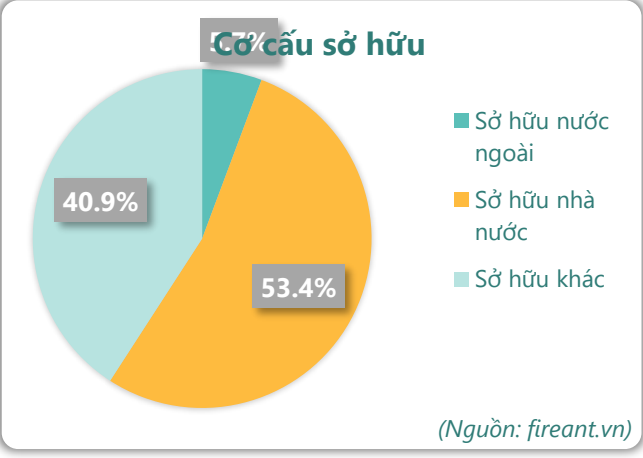
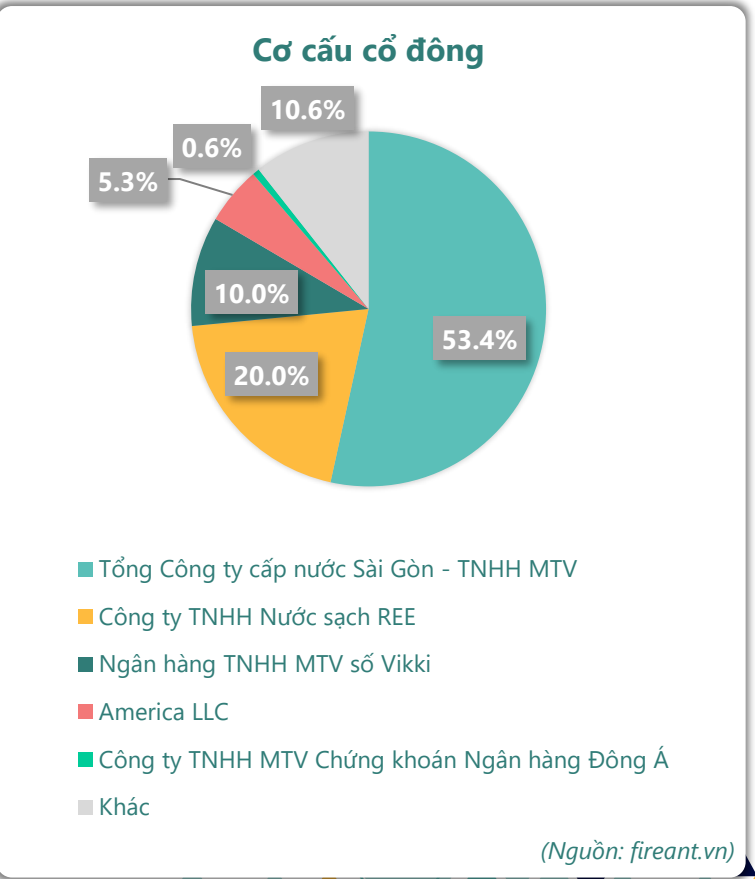
ROE 2025
17.4%
YoY: +/- ▲ 0.5%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	27,399 - 41,797
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	348
Số lượng CPLH (CP)	10,900,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10,760
Sở hữu nước ngoài	5.7%
Beta	0.08
EPS	2,923
P/E	10.9

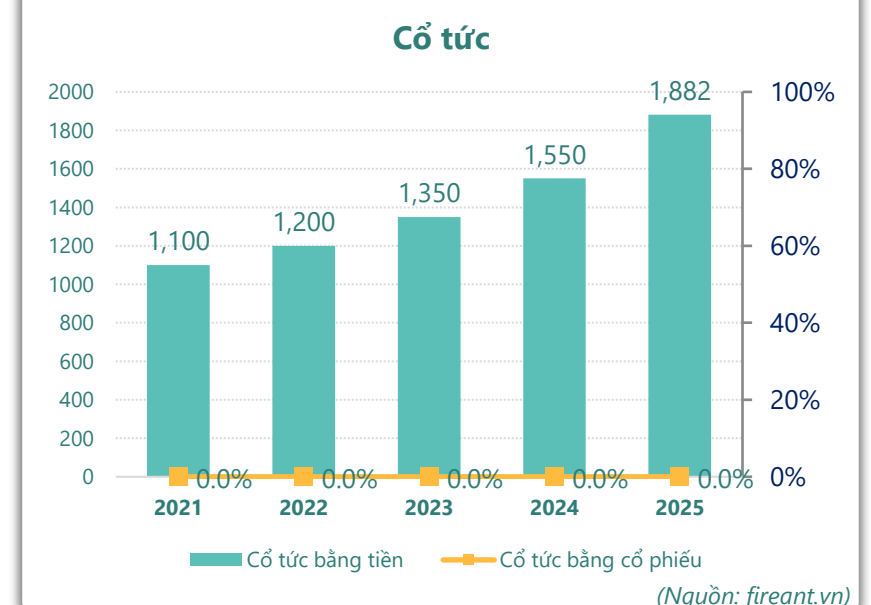
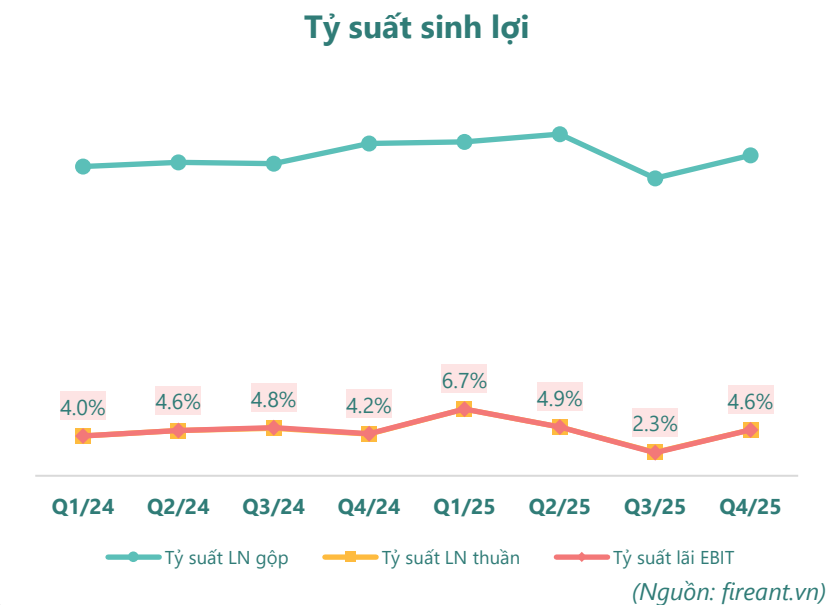
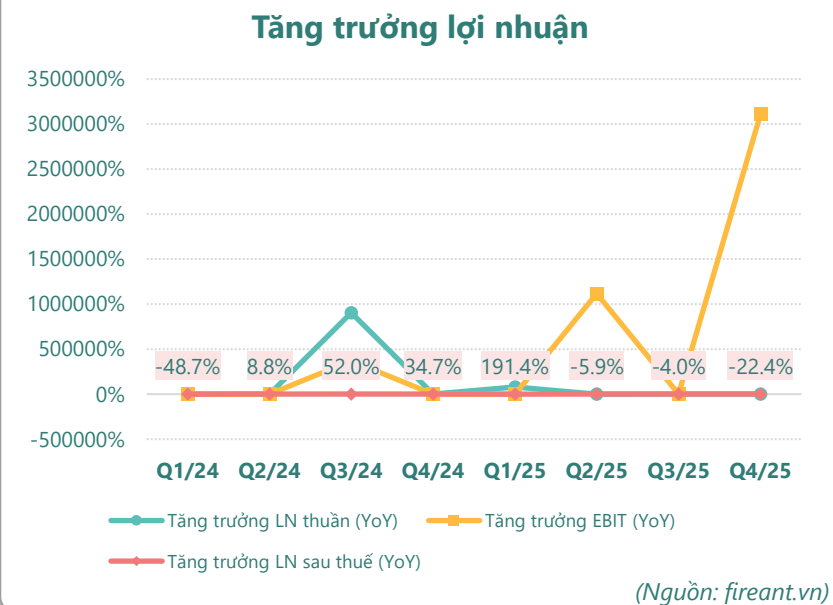
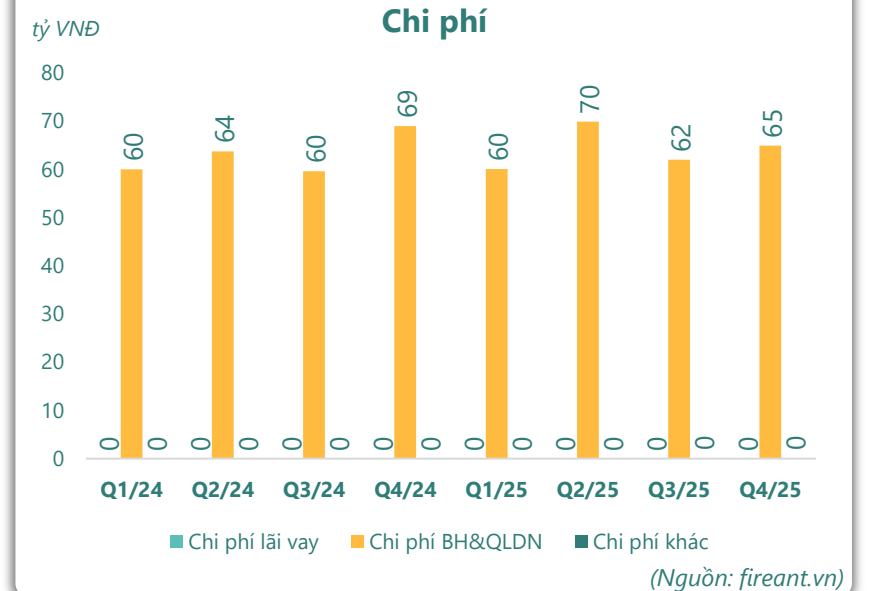
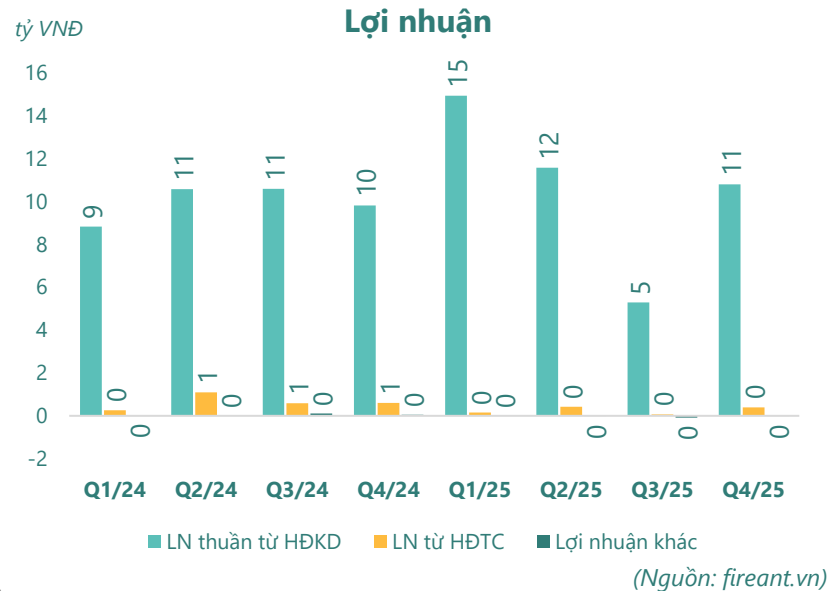
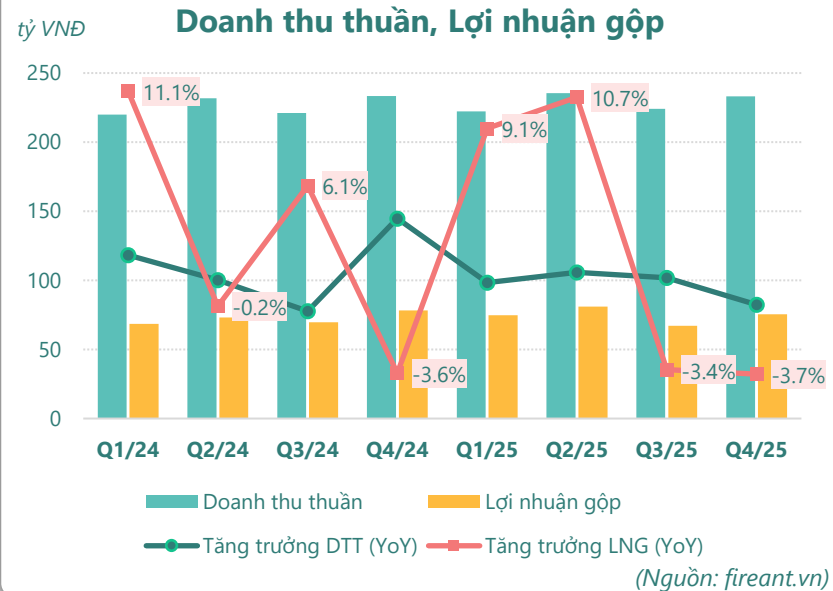
DT thuần 2025
915
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 9.00 1.0%

LN thuần 2025
42.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.80 7.0%

LN sau thuế 2025
31.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.60 5.1%



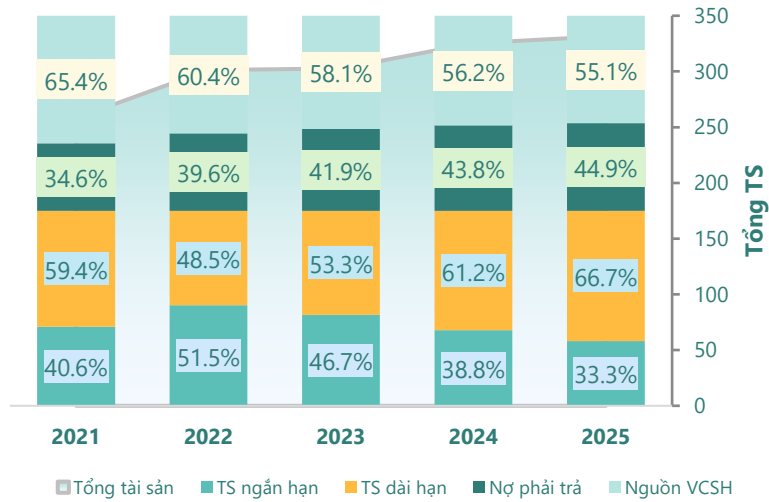
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

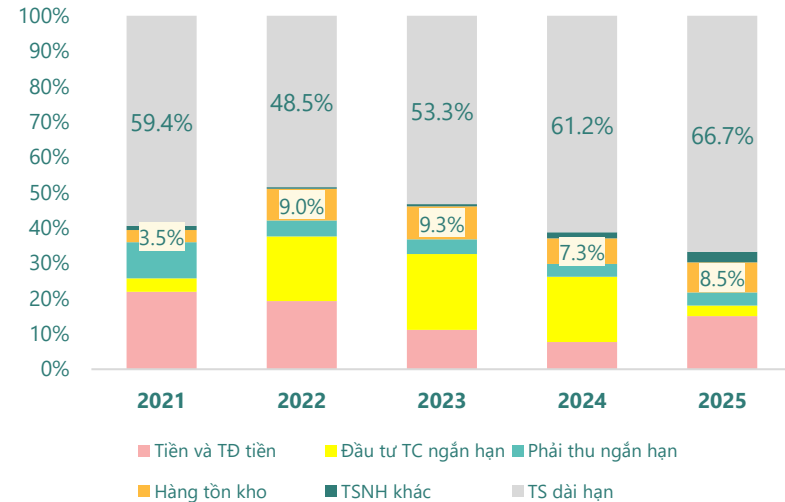
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

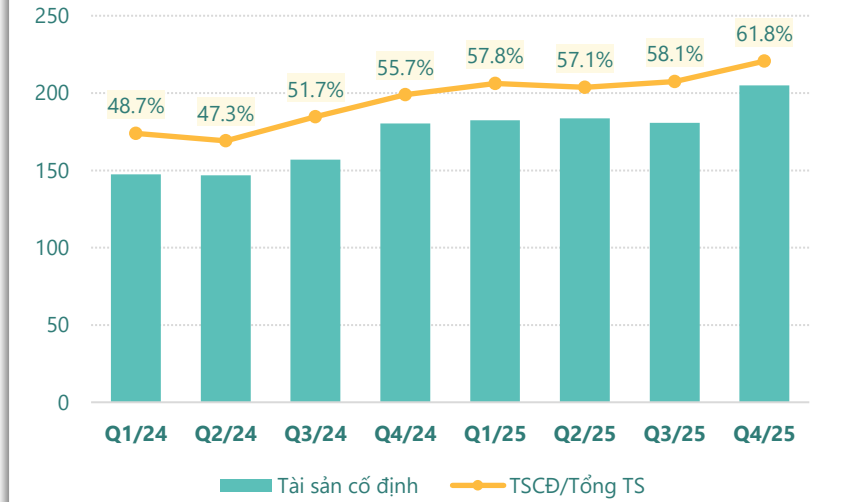
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

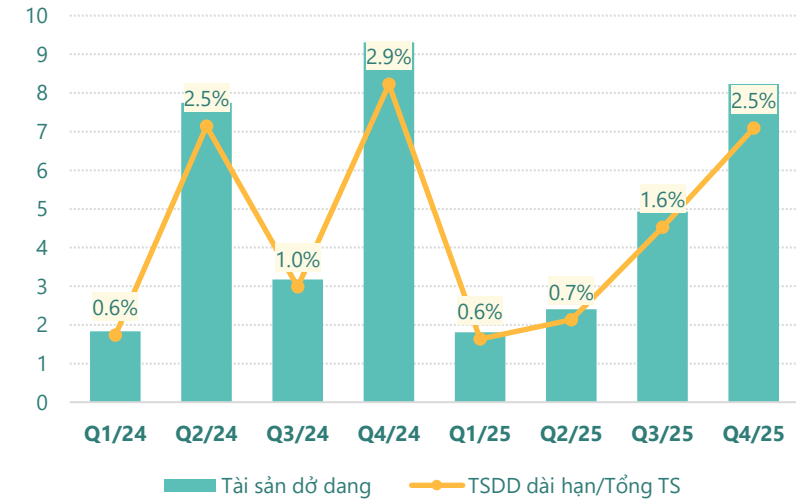
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

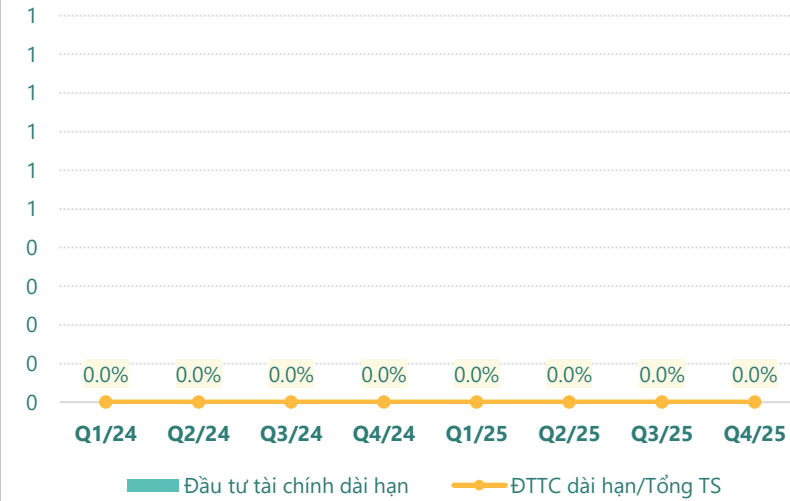
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

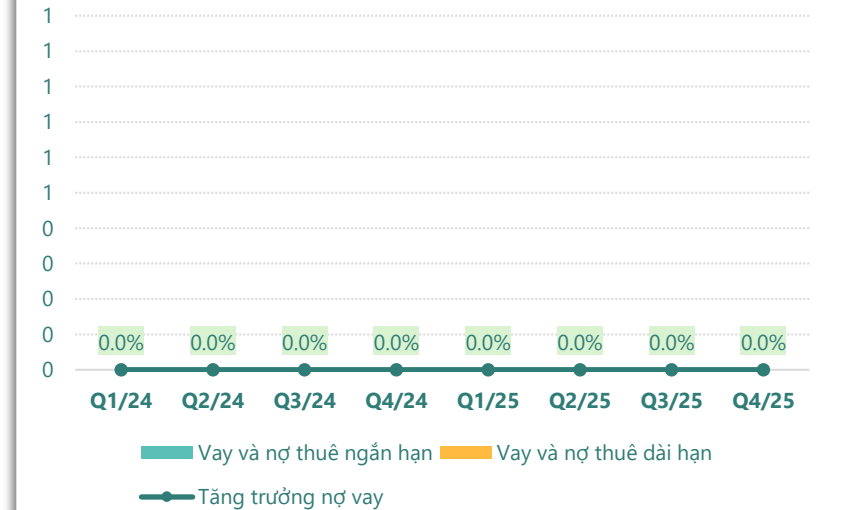
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

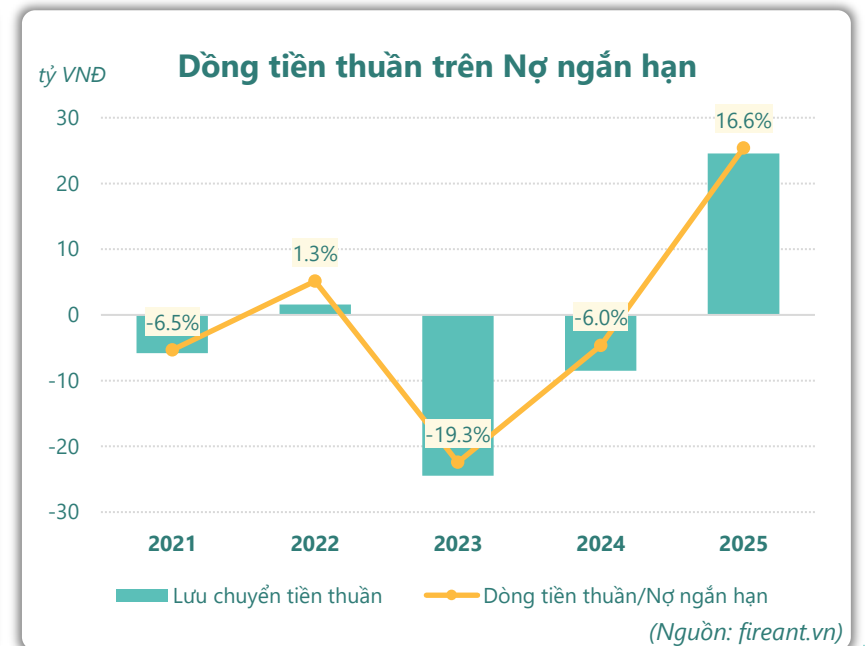
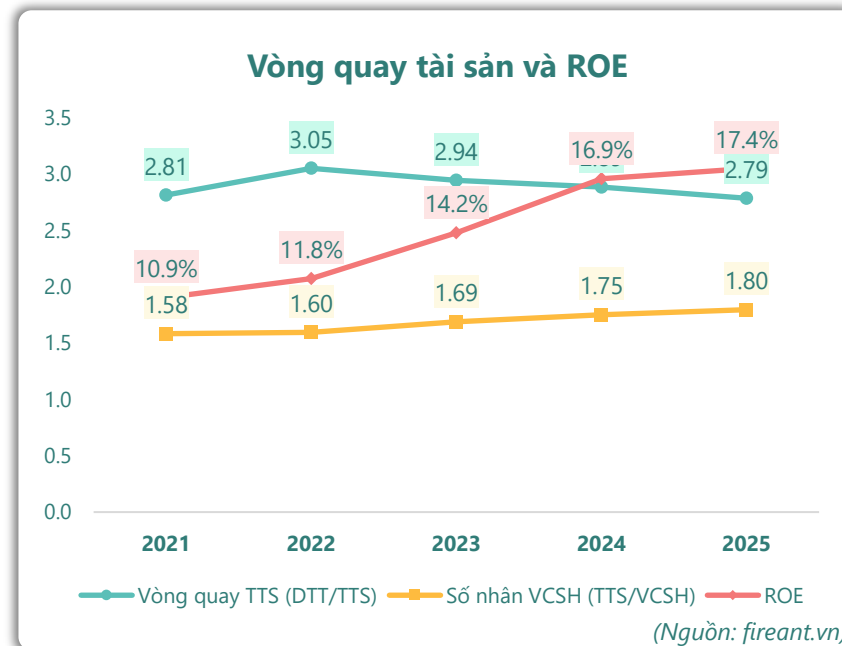
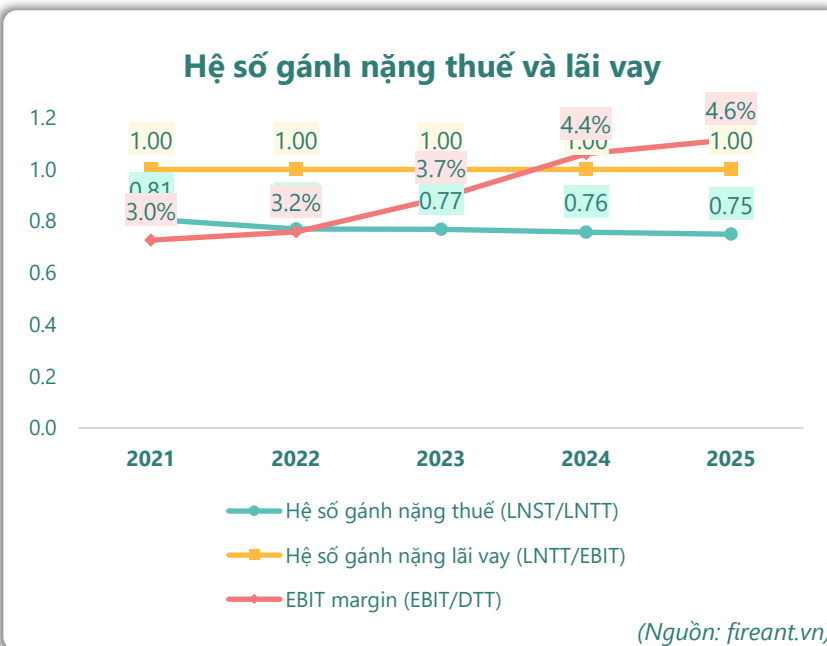
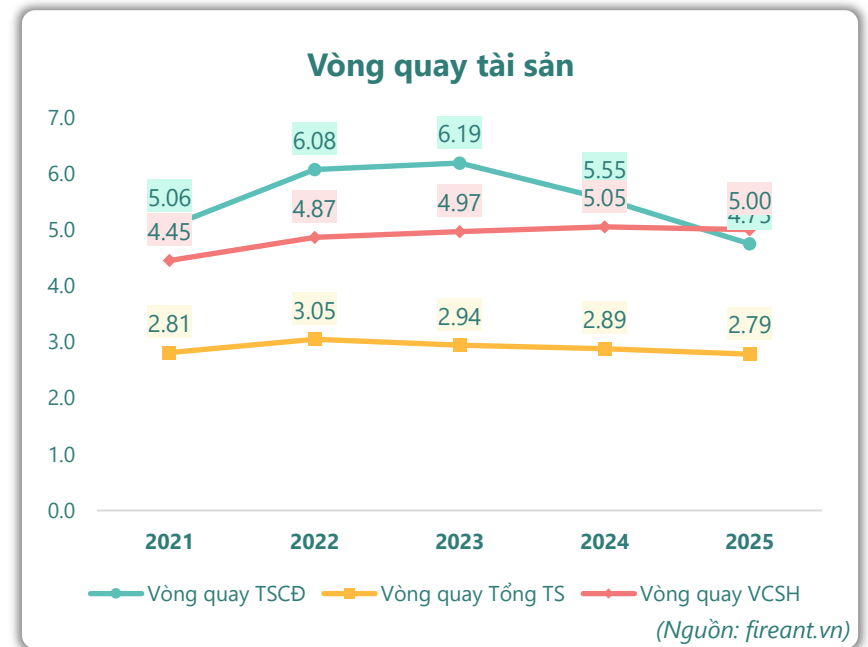
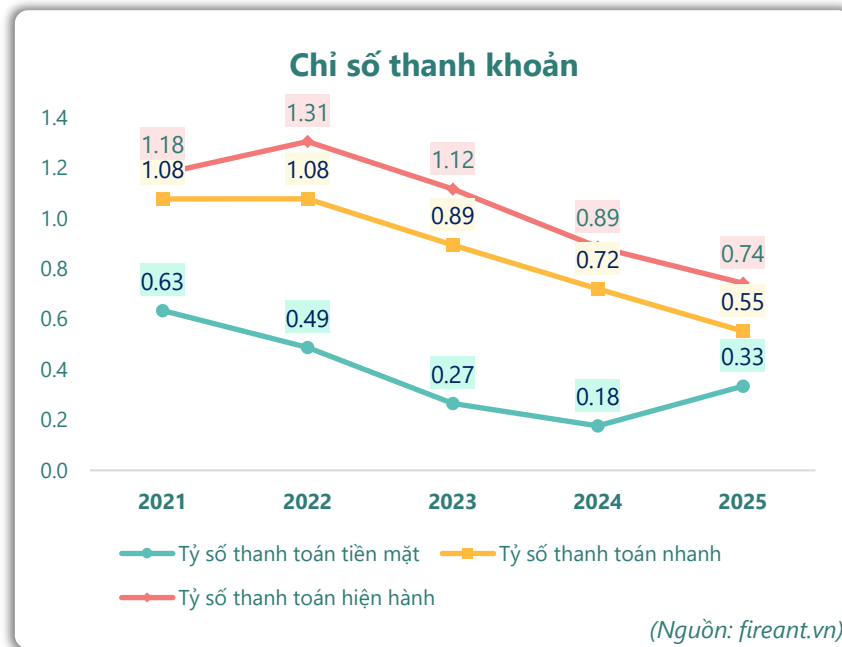
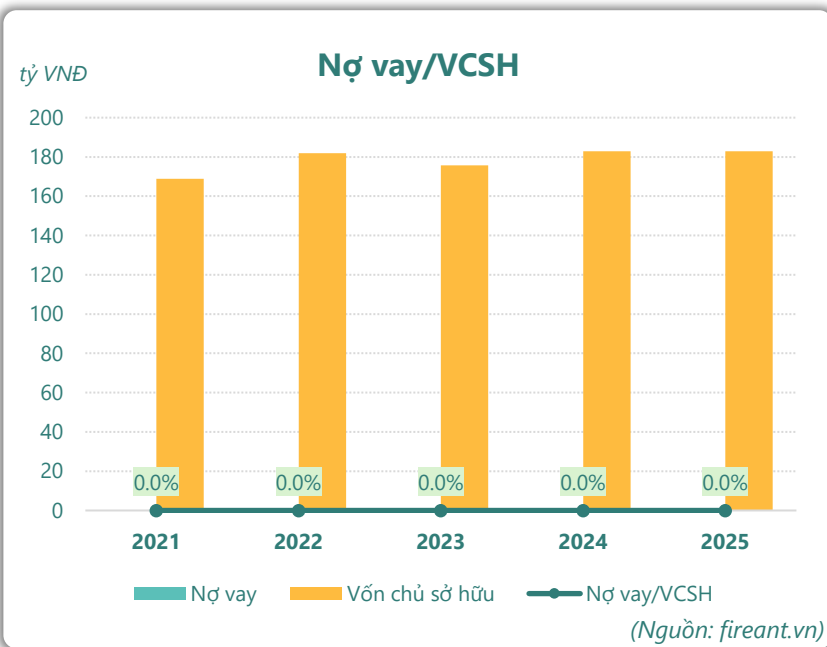
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	233	233	0.1%	915	906	1.0%
Giá vốn hàng bán	158	155	1.9%	616	618	-0.3%
Lợi nhuận gộp	75.3	78.2	-3.7%	299	288	3.6%
Doanh thu HĐTC	0.40	0.59	-32.4%	1.04	2.54	-58.8%
Chi phí TC	0	0.00		0	0	
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	38.9	43.5	-10.6%	165	166	-1.1%
Chi phí QLDN	26.0	25.5	2.1%	92.4	84.4	9.5%
LN thuần từ HĐKD	10.8	9.83	9.9%	42.6	39.8	7.0%
Lợi nhuận khác	-0.01	0.05	-121%	-0.09	0.17	-151%
LN trước thuế	10.8	9.88	9.3%	42.5	40.0	6.3%
Lợi nhuận sau thuế	7.77	6.92	12.3%	31.9	30.3	5.1%
LNST của CĐ cty mẹ	7.77	6.92	12.3%	31.9	30.3	5.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	22.9	30.6	-19.7	18.7	14.5	40.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-13.9	-25.2	30.9	-0.56	-8.67	-30.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-16.8	0.22	0.00	-0.02	-17.4	-2.98
Tiền đầu kỳ	27.4	19.5	25.1	36.2	54.3	42.7
Lưu chuyển tiền thuần	-7.89	5.59	11.1	18.1	-11.6	6.95
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	19.5	25.1	36.2	54.3	42.7	49.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	332	325	1.9%
Tài sản ngắn hạn	110	126	-12.5%
Tiền và tương đương tiền	49.7	25.1	97.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.0	60.0	-83.3%
Phải thu ngắn hạn	12.2	11.7	4.7%
Hàng tồn kho	28.2	23.7	19.1%
Tài sản ngắn hạn khác	10.1	5.60	80.6%
Tài sản dài hạn	221	199	11.1%
Phải thu dài hạn	0.04	0.04	0.0%
Tài sản cố định	205	180	13.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	8.23	9.31	-11.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	8.19	9.73	-15.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	149	143	4.4%
Nợ ngắn hạn	148	142	4.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	83.4	94.0	-11.2%
Nợ dài hạn	0.30	0.33	-9.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	183	183	0.0%
Vốn chủ sở hữu	183	183	0.0%
Vốn điều lệ	109	109	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

